

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018


Dongwon
Systems


TAPACK
Since 1966

03/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
Lô II, Cụm 4, Đường CN13, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300391040

Vốn điều lệ: 150,000,000,000 đồng

Địa chỉ: Lô II4-II5-II10-II11, Cụm 4, Nhóm CN II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 028. 38 160 777

Số fax: 028. 38 160 888

Website: tapack.com

Sàn giao dịch: Upcom

Mã chứng khoán: **TTP**

2. Quá trình hình thành và phát triển

Thành lập từ năm 1966, Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến với tên gọi ban đầu là Việt Nam Nhựa dẻo Công ty (Simiplast). Trải qua quá trình dài hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến là công ty sản xuất bao bì nhựa mềm đầu tiên của Việt Nam trong lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung ứng sản phẩm bao bì nhựa mềm phức hợp. Với quy mô công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh lên đến 50,000 m² kết hợp nhiều năm kinh nghiệm, công ty đã và đang trở thành một trong những nhà sản xuất bao bì hàng đầu Việt Nam và tầm nhìn đến năm 2020 sẽ là một trong những nhà sản xuất bao bì hàng đầu Đông Nam Á.

Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến luôn tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu phát triển, đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại và ứng dụng những công nghệ mới nhất trong ngành in, ghép và thổi màng để tạo ra giá trị cho đối tác bằng các giải pháp bao bì linh hoạt, sáng tạo, cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và chia sẻ trách nhiệm môi trường.

Bên cạnh đó, vào tháng 10/2015, Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến chính thức sở hữu bởi tập đoàn Dongwon Systems – Tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc được thành lập vào năm 1977 trong lĩnh vực nguyên vật liệu đóng gói bao bì như bao bì phức hợp, chai, vỏ lon, vỏ hộp, màng công nghiệp, màng nhôm. Thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến và Tập đoàn Dongwon Systems, Công ty hứa hẹn sẽ phát triển thành công rực rỡ hơn nữa trong nhiều năm tiếp theo.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bao bì nhựa mềm phức hợp

Địa bàn kinh doanh:

- Trụ sở chính: Lô II4-II5-II10-II11, Cụm 4, Nhóm CN II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Bắc Ninh: Đường TS5, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Phường Đồng Nguyên, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

4. Cơ cấu cổ đông



Danh sách cổ đông lớn tính đến kỳ báo cáo 06 tháng cuối năm 2018

STT	Tên cá nhân/tổ chức (người đại diện)	Phân loại cổ đông		Số CMND	Ngày cấp	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ CP nắm giữ (%)	Ghi chú
		Cổ đông nhà nước	Cổ đông lớn					
1	DONGWON SYSTEMS CORPORATION		x	CA8344	29/09/2015	13.224.518	97.83%	

*** Tỷ lệ % trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

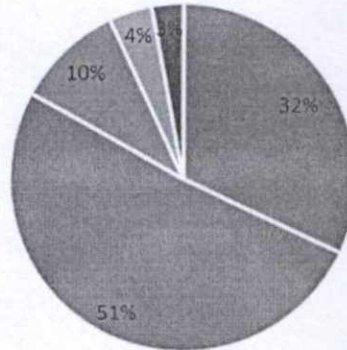
Tổng kết năm 2018 nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng 7,1%, tốc độ nhanh nhất trong 11 năm qua và sản xuất tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế khi tăng trưởng mạnh 13%, tuy thấp hơn so với năm 2017 nhưng vẫn cao hơn trong giai đoạn 2012-2016.

Năm 2018, năm thứ 3 dưới sự quản lý của Tập đoàn Dongwon System, Công ty đã tạo thêm sự tin tưởng và khẳng định thương hiệu của mình trên thị trường, đặc biệt là khách hàng đã phản hồi tích cực về chất lượng và dịch vụ cũng như môi trường sản xuất đã thay đổi đáng kể. Ngoài ra, Tân Tiến cũng đối mặt với sự cạnh tranh của các đối thủ có vốn đầu tư của nước ngoài đã và đang mở rộng sản xuất ở thị trường Việt Nam như Batico (SCG Thái Lan) - Huhtamaki (Phần Lan), DNP (Nhật) – Saigon Trapaco (Meiwa - Nhật Bản) – Ngaimee (Malaysia), các đối thủ trong nước cũng đầu tư mở rộng và giá nguyên liệu liên tục tăng nhưng vì sự cạnh tranh giá tăng rất ít, công ty đã đẩy mạnh việc phát triển kinh doanh để giữ và tăng trưởng thị trường trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra, Công ty liên tục cải thiện và nâng cấp đầu tư thiết bị hỗ trợ kiểm soát chất lượng, nâng cao vai trò ý thức trách nhiệm người vận hành, tổ chức sản xuất hợp lý có hiệu quả, xây dựng chiến lược dự trữ nguyên vật liệu chính phù hợp với từng giai đoạn sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động, kiểm soát tốt các chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, đẩy mạnh phát triển khách hàng....

Do đó kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 mặc dù doanh thu tăng trưởng 16,7% so với 2017 nhưng lợi nhuận gộp trên doanh thu năm 2018 giảm so với 2017.

No.	Ngành hàng chủ lực	Doanh thu 2018 (tỷ)	Tỷ lệ
1	Chăm sóc cá nhân & gia đình	549	32%
2	Thực phẩm	861	51%
3	Cà phê	170	10%
4	Nông nghiệp	64	4%
5	Khác	60	3%
	Tổng cộng	1,704	100%

DANH MỤC SẢN PHẨM 2018



■ Chăm sóc cá nhân & gia đình ■ Thực phẩm ■ Cà phê ■ Nông nghiệp ■ Khác

1. Một số chỉ tiêu tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	1,247,892,200,724	1,089,353,441,900	14.6%
2	Doanh thu thuần	1,704,119,240,129	1,459,898,668,244	16.7%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62,915,431,473	95,027,917,355	-33.8%
4	Lợi nhuận khác	(2,873,721,898)	(2,855,152,873)	0.7%
5	Lợi nhuận trước thuế	60,041,709,575	92,172,764,482	-34.9%
6	Lợi nhuận sau thuế	47,219,029,679	71,959,573,241	-34.4%
7	Tỷ lệ trả cổ tức	5%	5%	

Stt	CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2018	2017
1	Tỷ suất LN gộp trên doanh thu	8.1%	10.9%
2	Tỷ suất lợi nhuận KD chính trên DT	3.7%	6.5%
3	Tỷ suất LN trước thuế, lãi, KH trên DT	6.0%	9.0%
4	Tỷ suất LN trước thuế trên DT	3.5%	6.3%
5	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên DT	2.8%	4.9%
6	Tỷ lệ thuế TNDN	20.0%	20.0%
7	Tỷ lệ CP Bán hàng trên DT	2.6%	2.8%
8	Tỷ lệ CP QL DN trên DT	2.5%	2.9%



2. Đầu tư về cơ sở hạ tầng, năng lực sản xuất

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch cho việc nâng cao năng lực sản xuất, giảm chi phí hao trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Các máy móc, thiết bị mới đầu tư đã đưa vào vận hành và khai thác tốt góp phần tăng năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm của công ty, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng của khách hàng.

Song song đó, trong năm 2018 Công ty đã đầu tư xây dựng nhà máy tại Bắc Ninh và các máy móc thiết bị, các thiết bị kiểm tra nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như tạo môi trường làm việc tốt cho CB.CNV. Nhà máy Bắc Ninh đã chính thức đi vào hoạt động vào tháng 03/2018.

Trong năm 2018, Công ty tiến hành đầu tư các trang thiết bị cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

<i>Stt</i>	<i>Danh mục tài sản</i>	<i>Số tiền</i>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	76,795
2	Máy móc thiết bị	112,261
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6,116
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý, các đầu tư khác	1,657
5	Tài sản cố định vô hình	1,208
Tổng cộng		198,037

Trong đó, đầu tư tại Chi nhánh Bắc Ninh:

Đơn vị tính: triệu đồng

<i>Stt</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Tổng đầu tư</i>	<i>2018</i>	<i>2017</i>
1	Nhà xưởng, văn phòng	72,038	36,387	35,651
2	Máy móc thiết bị	51,039	41,924	9,115
3	Khác	4,453	4,432	21



3. Công tác quản lý

Với các khó khăn chung của nền kinh tế đất nước, của ngành sản xuất bao bì và cũng như khó khăn của các khách hàng trực tiếp, Tân Tiến gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Trong năm 2018, Công ty vẫn duy trì việc cung cấp cho các khách hàng lớn của Tân Tiến như: Unilever VN, Ajinomoto, Vedan, Miwon, Acecook, Trung Nguyên, Kinh đô; Bayer Vietnam; Vinamilk... Tuy nhiên do ảnh hưởng của nền kinh tế lên trực tiếp các khách hàng của Tân Tiến làm cho sản lượng đặt hàng của các khách hàng không đáp ứng kỳ vọng của Tân Tiến. Bên cạnh đó là sự phát triển nhanh chóng của hệ thống siêu thị bán buôn, bán lẻ nước ngoài làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và sản lượng của chính khách hàng của Tân Tiến vô hình chung ảnh hưởng đến sản lượng của Công ty.

Bên cạnh đó Công ty tiếp tục duy trì các công cụ quản lý như TPM, Balance Score Card, chương trình ERP – KITE để khai thác và giám sát chi tiết hoạt động trong toàn Công ty.

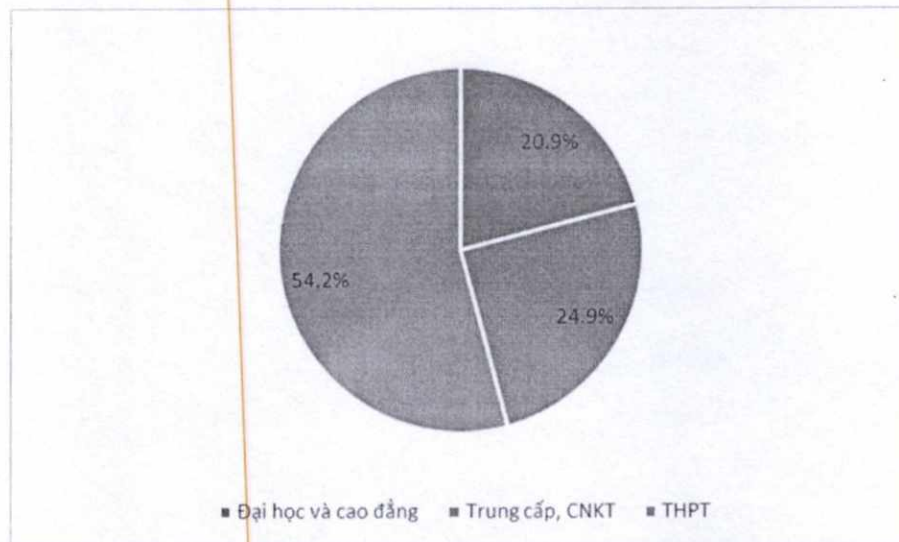
Các cấp chính quyền trong Công ty như Đảng bộ, BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên cũng đã tổ chức phối hợp tổ chức các chương trình hoạt động, các phong trào thi đua giảm tỷ lệ phí hao trong sản xuất... qua tổng kết các phong trào thi đua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ góp một phần vào kết quả đạt được của Công ty.

4. Tình hình nhân sự, đào tạo và thu nhập của người lao động

Tổng số lao động của Công ty đến cuối năm 2018 là 865 người, trong đó:

Trong đó:

- Trình độ đại học và cao đẳng : 181 người chiếm 20.9%.
- Trung cấp, công nhân kỹ thuật : 215 người chiếm 24.9%.
- Tốt nghiệp PTTH, có tay nghề : 469 người chiếm 54.2%.



Ban Tổng Giám đốc công ty cũng rất chú trọng việc giữ những CB.CNV có tay nghề, được đào tạo. Lực lượng lao động trong công ty được tuyển dụng thông qua: các trường PTTH, các trung tâm, trường dạy nghề, cao đẳng, Đại học trong cả nước. Người lao động được ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật và luôn được công ty bảo đảm về vật chất lẫn tinh thần.



Hiện nay nguồn nhân lực nhất là đội ngũ công nhân kỹ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh nói chung và Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến nói riêng gặp rất khó khăn trong việc tuyển dụng do nhu cầu nhân sự ngày càng cao, nguồn cung không đáp ứng đủ cộng thêm sự thu hút nguồn lực từ các Khu công nghiệp các tỉnh lân cận và các khu công nghiệp ở Miền Trung và Miền Bắc. Công ty đã chủ động trong việc đào tạo công nhân mới như: viết tài liệu đào tạo từng loại công nhân, tổ chức ký hợp đồng đào tạo công nhân mới với công nhân có tay nghề nhằm nâng cao trách nhiệm hơn trong đào tạo nghề của người công nhân.

Công tác đào tạo luôn được Công ty quan tâm đặt lên hàng đầu trong chiến lược phát triển nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực nhằm tạo lợi thế trong quá trình cạnh tranh và ổn định chất lượng trong sản xuất. Công ty thường xuyên tổ chức các chương trình huấn luyện đào tạo tại chỗ cho đội ngũ công nhân và các chương trình đào tạo ngắn hạn nâng cao kỹ năng làm việc cho đội ngũ nhân viên, cán bộ quản lý cấp trung, cán bộ chủ chốt của Công ty.

Ngoài việc giữ nhân lực bằng chính sách về thu nhập và các chế độ đãi ngộ, Công ty đã chú trọng hơn vào việc phát triển các kỹ năng, ý thức làm việc của đội ngũ CB.CNV và nhất là đội ngũ quản lý cấp trung và cấp giám sát. Đội ngũ cán bộ công nhân viên đã được trang bị các công cụ để quản lý hoạt động hiệu quả, người lao động đã nhận thức được trách nhiệm của mình, kết quả phải đạt được khi bắt đầu tiến hành công việc. Mặt khác nhằm tạo sự an tâm của người lao động cống hiến cho Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng các điều kiện để nhận chứng chỉ về hệ thống tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội (SA 8000) và tiêu chuẩn An toàn sức khỏe nghề nghiệp (OHSAS 18000), đây là 02 chứng chỉ có lợi cho người lao động nhất là tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội (SA 8000)..

Trong năm qua Công ty đã cố gắng trong việc đảm bảo thu nhập cho người lao động nhằm tạo sự quan tâm cho CB.CNV trong việc đóng góp công sức vào sự ổn định của Công ty, tổng quỹ lương trong năm 2018 của Công ty là 157 tỷ, thu nhập bình quân của người lao động khoảng: 12,147,000 đồng/người/tháng.

5. Các hoạt động xã hội

Kinh doanh hiệu quả được xác định là một nhiệm vụ quan trọng tuy nhiên việc động viên tinh thần CB.CNV chuyên tâm trong công việc cũng không kém phần quan trọng, Công ty đã tổ chức những chương trình chăm lo đời sống tinh thần cho CB.CNV như:

- Tổ chức giải bóng đá chào mừng ngày thành lập Công ty 20/06.
- Tổ chức nghỉ mát cho toàn thể CB.CNV Công ty.
- Tổ chức đêm hội trăng rằm cho con em CB.CNV nhân dịp Tết Trung Thu
- Tổ chức các hoạt động cho chị em phụ nữ nhân dịp 8/3, 20/10.
- Thăm hỏi động viên đối với những trường hợp khó khăn.
- Hỗ trợ con em CB.CNV nhân dịp khai giảng năm học mới,

Trên đây là những kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến đã đạt được trong năm 2018.



JO JEONG KOOK



III. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Số tham chiếu: 61277151/20264508

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") được lập vào ngày 8 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		783.357.578.348	922.729.313.358
110	I. Tiền	4	4.280.867.613	6.162.022.302
111	1. Tiền		4.280.867.613	6.162.022.302
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		54.008.537.100	286.508.537.100
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	54.008.537.100	286.508.537.100
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		417.245.314.365	393.859.243.664
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	384.497.517.739	340.222.749.036
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.024.221.989	17.857.747.948
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	35.008.152.132	39.024.324.175
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.284.577.495)	(3.245.577.495)
140	IV. Hàng tồn kho	8	290.952.377.614	224.782.329.369
141	1. Hàng tồn kho		293.633.432.408	226.629.294.382
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.681.054.794)	(1.846.965.013)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.870.481.656	11.417.180.923
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.186.001.687	8.470.411.698
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	12.319.743.730	2.716.096.591
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	364.736.239	230.672.634
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		464.534.622.376	166.624.128.542
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		255.724.665.917	97.918.448.378
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	232.340.093.129	74.723.371.635
222	Nguyên giá		875.415.945.955	682.139.090.986
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(643.075.852.826)	(607.415.719.351)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23.384.572.788	23.195.076.743
228	Nguyên giá		35.871.229.212	34.663.547.212
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.486.656.424)	(11.468.470.469)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		90.512.575.325	54.701.109.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	90.512.575.325	54.701.109.500
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		109.000.000.000	5.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	109.000.000.000	5.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.287.381.134	8.994.570.664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.223.138.096	3.079.899.919
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	6.064.243.038	5.914.670.745
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.247.892.200.724	1.089.353.441.900



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		482.407.176.938	364.328.562.793
310	I. Nợ ngắn hạn		474.459.952.863	356.906.776.568
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	327.952.145.202	208.359.331.802
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.020.723.655	911.306.228
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.238.220.501	5.460.505.158
314	4. Phải trả người lao động		27.967.310.930	29.092.226.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		634.123.360	1.443.523.360
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	114.647.429.215	111.639.883.925
330	II. Nợ dài hạn		7.947.224.075	7.421.786.225
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	7.947.224.075	7.421.786.225
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		765.485.023.786	725.024.879.107
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	765.485.023.786	725.024.879.107
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329.472.866.448	289.012.721.769
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		282.253.836.769	217.053.148.528
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		47.219.029.679	71.959.573.241
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.247.892.200.724	1.089.353.441.900



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.717.578.424.301	1.471.279.495.748
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(13.459.184.172)	(11.380.827.504)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.704.119.240.129	1.459.898.668.244
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(1.566.782.560.753)	(1.300.811.935.551)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.336.679.376	159.086.732.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	15.939.110.220	19.604.069.002
22	7. Chi phí tài chính	21	(2.634.807.575)	(236.657.493)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.835.533.055)	(129.197.729)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(44.841.362.808)	(40.473.314.288)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(42.884.187.740)	(42.952.912.559)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.915.431.473	95.027.917.355
31	11. Thu nhập khác		22.953.773	351.451.790
32	12. Chi phí khác	22	(2.896.675.671)	(3.206.604.663)
40	13. Lỗ khác		(2.873.721.898)	(2.855.152.873)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.041.709.575	92.172.764.482
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(12.972.252.189)	(21.308.050.381)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	149.572.293	1.094.859.140
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.219.029.679	71.959.573.241
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	3.493	5.323
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	3.493	5.323



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.041.709.575	92.172.764.482
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	40.061.840.078	38.439.904.629
03	Các khoản dự phòng		873.089.781	1.408.304.324
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.016.746	11.279.223
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.998.718.420)	(19.513.923.783)
06	Chi phí lãi vay		1.835.533.055	129.197.729
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.825.470.815	112.647.526.604
09	Tăng các khoản phải thu		(37.459.071.736)	(89.432.810.563)
10	Tăng hàng tồn kho		(67.004.138.026)	(52.777.261.776)
11	Tăng các khoản phải trả		38.707.345.649	98.404.812.397
12	Giảm chi phí trả trước		4.141.171.834	13.895.570
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.835.533.055)	(129.197.729)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.194.536.846)	(26.734.563.867)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.112.171.214)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.180.708.635	40.880.229.422
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(151.440.163.879)	(52.200.339.600)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		159.090.908	113.636.364
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(193.008.537.100)	(296.508.537.100)
24	Thu tiền gửi ngân hàng		321.508.537.100	265.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		19.467.939.228	14.802.248.200
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.313.133.743)	(68.792.992.136)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		195.384.525.499	18.311.222.712
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(195.384.525.499)	(18.311.222.712)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(6.756.585.000)	(6.756.585.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(6.756.585.000)	(6.756.585.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.889.010.108)	(34.669.347.714)
60	Tiền đầu năm		6.162.022.302	40.830.786.342
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.855.419	583.674
70	Tiền cuối năm	4	4.280.867.613	6.162.022.302



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLĐ do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 863 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 835).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*



Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất



được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)



Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ



Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị



chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Tiền mặt	891.250.480	718.004.534	
Tiền gửi ngân hàng	3.389.617.133	5.444.017.768	
TỔNG CỘNG	4.280.867.613	6.162.022.302	

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6,4% đến 6,6%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại là 13 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6,7% đến 6,79%/năm.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu từ khách hàng	357.270.987.789	338.734.709.351	
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	104.942.936.602	141.639.404.339	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên	37.434.304.666	36.682.070.260	
Các khách hàng khác	214.893.746.521	160.413.234.752	
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	27.226.529.950	1.488.039.685	
TỔNG CỘNG	384.497.517.739	340.222.749.036	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.284.577.495)	(3.245.577.495)	
GIÁ TRỊ THUẬN	381.212.940.244	336.977.171.541	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước	VND
Số đầu năm	3.245.577.495	3.187.286.995	
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	39.000.000	58.290.500	
Số cuối năm	3.284.577.495	3.245.577.495	

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Kỳ quỹ thực hiện dự án	25.224.902.225	25.224.902.225	
Lãi tiền gửi	7.632.913.042	12.092.039.218	
Bảo hiểm xã hội	592.475.402	504.972.295	
Khác	1.557.861.463	1.202.410.437	
TỔNG CỘNG	35.008.152.132	39.024.324.175	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Nguyên liệu, vật liệu	179.327.430.701	137.139.245.055	
Thành phẩm	59.931.805.518	36.691.846.793	
Hàng đang đi trên đường	34.334.014.683	28.705.658.391	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.031.429.506	24.063.488.143	
Công cụ, dụng cụ	8.752.000	29.056.000	
TỔNG CỘNG	293.633.432.408	226.629.294.382	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.681.054.794)	(1.846.965.013)	
GIÁ TRỊ THUẬN	290.952.377.614	224.782.329.369	



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
TAN TIEN PLASTIC PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	134.371.355.392	474.585.935.797	59.922.845.087	11.425.576.520	1.833.378.190	682.139.090.986
Mua mới	22.122.115.355	112.260.968.215	6.116.085.182	1.233.343.500	423.776.905	142.156.289.157
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.673.272.000	-	-	-	-	54.673.272.000
Thanh lý	-	(500.845.000)	(2.874.161.288)	(99.999.900)	(77.700.000)	(3.552.706.188)
Số cuối năm	<u>211.166.742.747</u>	<u>586.346.059.012</u>	<u>63.164.768.981</u>	<u>12.558.920.120</u>	<u>2.179.455.095</u>	<u>875.415.945.955</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	27.377.588.534	427.988.755.144	47.727.813.432	10.055.245.214	1.755.678.190	514.905.080.514
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	82.697.625.935	457.159.763.349	55.431.418.198	10.293.533.679	1.833.378.190	607.415.719.351
Khấu hao trong năm	10.712.194.578	25.168.006.961	2.445.592.650	656.059.134	61.800.800	39.043.654.123
Thanh lý	-	(500.845.000)	(2.704.975.748)	(99.999.900)	(77.700.000)	(3.383.520.648)
Số cuối năm	<u>93.409.820.513</u>	<u>481.826.925.310</u>	<u>55.172.035.100</u>	<u>10.849.592.913</u>	<u>1.817.478.990</u>	<u>643.075.852.826</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>51.673.729.457</u>	<u>17.426.172.448</u>	<u>4.491.426.889</u>	<u>1.132.042.841</u>	-	<u>74.723.371.635</u>
Số cuối năm	<u>117.756.922.234</u>	<u>104.519.133.702</u>	<u>7.992.733.881</u>	<u>1.709.327.207</u>	<u>361.976.105</u>	<u>232.340.093.129</u>



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.394.484.385	3.269.062.827	34.663.547.212
Mua mới	-	1.207.682.000	1.207.682.000
Số cuối năm	<u>31.394.484.385</u>	<u>4.476.744.827</u>	<u>35.871.229.212</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.356.025.551	1.200.792.827	5.556.818.378
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	8.453.268.752	3.015.201.717	11.468.470.469
Hao mòn trong năm	615.155.621	403.030.334	1.018.185.955
Số cuối năm	<u>9.068.424.373</u>	<u>3.418.232.051</u>	<u>12.486.656.424</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>22.941.215.633</u>	<u>253.861.110</u>	<u>23.195.076.743</u>
Số cuối năm	<u>22.326.060.012</u>	<u>1.058.512.776</u>	<u>23.384.572.788</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng dự án tại Lũy Bán Bích (*)	90.512.575.325	-
Xây dựng nhà máy tại Tỉnh Bắc Ninh	-	54.673.272.000
Khác	-	27.837.500
TỔNG CỘNG	<u>90.512.575.325</u>	<u>54.701.109.500</u>

(*) Công ty thực hiện dự án thay cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh. Dự án sẽ được chuyển nhượng cùng với đất tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam khi hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng dự án. (Thuyết minh số 15)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.186.001.687	8.470.411.698
Công cụ, dụng cụ	2.846.877.178	6.872.414.332
Bảo hiểm	1.252.621.309	967.328.066
Khác	86.503.200	630.669.300
Dài hạn	3.223.138.096	3.079.899.919
Công cụ, dụng cụ	1.654.898.426	3.079.899.919
Khác	1.568.239.670	-
TỔNG CỘNG	<u>7.409.139.783</u>	<u>11.550.311.617</u>



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải trả người bán	316.253.097.435	208.359.331.802	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh			
Địa ốc Hòa Bình	76.183.000.781	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ			
Nhựa bao bì Kiến Đức	26.893.950.443	26.014.281.784	
Khác	213.176.146.211	182.345.050.018	
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	11.699.047.767	-	
TỔNG CỘNG	327.952.145.202	208.359.331.802	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.460.505.158	12.972.252.189	(16.194.536.846)	2.238.220.501
Khác	-	5.744.852.785	(5.744.852.785)	-
TỔNG CỘNG	5.460.505.158	18.717.104.974	(21.939.389.631)	2.238.220.501
				VND
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT	2.716.096.591	9.603.647.139	-	12.319.743.730
Thuế thu nhập cá nhân	230.672.634	7.173.375.268	(7.039.311.663)	364.736.239
TỔNG CỘNG	2.946.769.225	16.777.022.407	(7.039.311.663)	12.684.479.969



15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (*)	89.688.763.988	87.557.689.238
Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang (**)	23.206.218.908	22.473.612.619
Cổ tức phải trả	904.288.200	901.988.200
Khác	848.158.119	706.593.868
TỔNG CỘNG	114.647.429.215	111.639.883.925

(*) Vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, Công ty đã ký kết hợp đồng hợp chuyển nhượng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND với Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến việc chuyển nhượng đất tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ chuyển nhượng dự án.

(**) Vào ngày 30 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký kết hợp đồng hợp chuyển nhượng với tổng giá trị là 26.796.000.000 VND với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang liên quan đến việc chuyển nhượng đất tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ chuyển nhượng dự án.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
TAN TIEN PLASTIC PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

24

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	223.812.033.528	659.824.190.866
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	71.959.573.241	71.959.573.241
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số cuối năm	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>289.012.721.769</u>	<u>725.024.879.107</u>
Năm nay						
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	289.012.721.769	725.024.879.107
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	47.219.029.679	47.219.029.679
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số cuối năm	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>329.472.866.448</u>	<u>765.485.023.786</u>



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	47.219.029.679	71.959.573.241
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.517.770
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10,000 VND/cổ phiếu)	3.493	5.323
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.493	5.323

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

17.4 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố	6.758.885.000	6.758.885.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	6.756.585.000	6.756.585.000



18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.717.578.424.301	1.471.279.495.748
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.691.343.884.629	1.447.249.183.497
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	10.447.450.769	14.207.954.529
<i>Doanh thu gia công</i>	852.054.000	531.096.400
<i>Khác</i>	14.935.034.903	9.291.261.322
Trừ:	(13.459.184.172)	(11.380.827.504)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(6.960.913.905)	(7.031.317.121)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(6.486.247.797)	(4.349.510.383)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(12.022.470)	-
DOANH THU THUẦN	<u>1.704.119.240.129</u>	<u>1.459.898.668.244</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.677.891.454.057	1.435.868.355.993
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	10.440.697.169	14.207.954.529
<i>Doanh thu gia công</i>	852.054.000	531.096.400
<i>Khác</i>	14.935.034.903	9.291.261.322

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.008.813.052	19.400.287.419
Lãi chênh lệch tỷ giá	930.297.168	203.781.583
TỔNG CỘNG	<u>15.939.110.220</u>	<u>19.604.069.002</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.554.905.159.959	1.285.991.559.759
Giá vốn hàng hóa	11.169.707.997	14.328.376.864
Giá vốn dịch vụ gia công	707.692.797	491.998.928
TỔNG CỘNG	<u>1.566.782.560.753</u>	<u>1.300.811.935.551</u>



20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	44.841.362.808	40.473.314.288
Chi phí lương nhân viên	14.919.361.685	14.999.715.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.564.789.315	15.645.437.609
Chi phí khấu hao và hao mòn	171.041.668	161.742.425
Khác	7.186.170.140	9.666.419.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.884.187.740	42.952.912.559
Chi phí lương nhân viên	28.231.193.943	29.407.463.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.483.911.284	4.718.067.339
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.974.353.455	3.486.943.826
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	564.437.850	(78.278.275)
Khác	5.630.291.208	5.418.715.802
TỔNG CỘNG	87.725.550.548	83.426.226.847

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.835.533.055	129.197.729
Khác	799.274.520	107.459.764
TỔNG CỘNG	2.634.807.575	236.657.493

22. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê đất nộp bổ sung	2.876.581.039	2.930.996.110
Lỗ từ thanh lý tài sản	10.094.632	-
Chi phí phạt do chậm nộp thuế	10.000.000	275.608.553
TỔNG CỘNG	2.896.675.671	3.206.604.663

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.360.555.720.336	1.106.112.875.353
Chi phí nhân công	174.666.160.747	162.160.540.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.618.288.104	69.571.799.257
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	40.061.840.078	38.439.904.629
Khác	13.814.002.124	15.032.085.101
TỔNG CỘNG	1.673.716.011.389	1.391.317.204.767



24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	12.972.252.189	20.680.835.413
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	627.214.968
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.972.252.189	21.308.050.381
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(149.572.293)	(1.094.859.140)
TỔNG CỘNG	12.822.679.896	20.213.191.241

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.041.709.575	92.172.764.482
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.008.341.915	18.434.552.896
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	814.337.981	1.151.423.377
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	627.214.968
Chi phí thuế TNDN	12.822.679.896	20.213.191.241

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	4.320.148.036	3.744.831.828	575.316.208	586.199.222
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.589.444.815	1.484.357.245	105.087.570	(97.707.455)
Chi phí trích trước Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	72.800.000	66.080.000	6.720.000	(11.630.273)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	49.283.010	-	49.283.010	(1.404.026)
Chiết khấu thương mại	32.567.177	-	32.567.177	-
	-	619.401.672	(619.401.672)	619.401.672
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.064.243.038	5.914.670.745		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			149.572.293	1.094.859.140

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	39.427.471.739	-
		Mua nguyên vật liệu	35.560.681.967	8.353.017.761
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Bán hàng hóa	13.435.187.230	276.883.200
		Bán nguyên vật liệu	4.602.422.016	2.501.369.291
		Doanh thu gia công	835.020.000	422.041.500
		Mua nguyên vật liệu	161.918.674	38.684.669



25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	13.803.853.246	1.488.039.685
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	13.422.676.704	-
			27.226.529.950	1.488.039.685
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	11.699.047.767	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao và thưởng	11.491.291.477	11.741.951.805

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	912.814.053	630.669.300

27. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.



28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

